

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN XUÂN TRƯỜNG  
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/DS-ST.

Ngày: 04 - 3 - 2021

V/v “*Tranh chấp về  
thừa kế tài sản*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN TRƯỜNG, TỈNH NAM ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Thung.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Vũ Xuân Thùy;
2. Ông Trần Đình Phần.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị T Xuân – Thư ký Toà án nhân dân huyện Xuân Trường.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường** tham gia phiên tòa: Bà Khổng Thị Tươi - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Xuân Trường xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2020/TLST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2021/QĐXXST-DS ngày 22/01/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2021/QĐST-DS ngày 05/02/2021, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Vũ Thị H, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn BC, xã XN, huyện XT, tỉnh Nam Định;

**+ Người bảo vệ quyền và lợi ích H pháp của bà H:** Bà Phạm Thị Ninh – Luật sư của Văn phòng luật sư Minh Đức thuộc Đoàn luật sư tỉnh Nam Định.

**- Bị đơn:** Bà Vũ Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 101/5, tổ 25, ấp TT, xã XTĐ, huyện HM, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Vũ Thế D, sinh năm 1949; địa chỉ: Thôn BC, xã XN, huyện XT, tỉnh Nam Định;

2. Bà Vũ Thị T, sinh năm 1952; địa chỉ: Xóm ĐB, xã HB, huyện HH, tỉnh Nam Định;

3. Bà Vũ Thị H, sinh năm 1956; địa chỉ: Xóm ĐB, xã HB, huyện HH, tỉnh Nam Định;

+ *Người đại diện theo ủy quyền của bà H*: Bà Vũ Thị H, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn BC, xã XN, huyện XT, tỉnh Nam Định (văn bản ủy quyền ngày 25/11/2020).

4. Bà Vũ Thị H, sinh năm 1960; địa chỉ: Xóm 6, xã XT, huyện XT, tỉnh Nam Định;

5. Ông Vũ T T, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn BC, xã XN, huyện XT, tỉnh Nam Định;

+ *Người bảo vệ quyền và lợi ích H pháp của ông T*: Bà Phạm Thị Ninh – Luật sư của Văn phòng luật sư Minh Đức thuộc Đoàn luật sư tỉnh Nam Định

6. Bà Vũ Thị V, sinh năm 1969, địa chỉ: Xóm 11, xã XT, huyện XT, tỉnh Nam Định.

+ *Người đại diện theo ủy quyền của bà V*: Bà Vũ Thị H, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn BC, xã XN, huyện XT, tỉnh Nam Định (văn bản ủy quyền ngày 25/11/2020).

(Tại phiên tòa, có mặt bà H, bà Ninh; vắng mặt bà T, ông D, ông T, bà H, bà T).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ngày 28/10/2020, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Vũ Thị H trình bày:

Bố mẹ bà là cụ Vũ Văn Đ (chết năm 2017) và cụ Phạm Thị N (chết năm 1993) sinh được 8 người con gồm: Các ông Vũ Thế D, Vũ T T, các bà Vũ Thị T, Vũ Thị H, Vũ Thị H, Vũ Thị H, Vũ Thị T, và Vũ Thị V; không có con nuôi. Khi còn sống hai cụ có tạo lập được: Một nhà ống mái bằng xây trên thửa đất số 106, tờ bản đồ số 9, diện tích 115m<sup>2</sup> tại thôn BC, xã XN, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định đứng tên hộ ông Vũ Văn Đ, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Xuân Trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng vào ngày 20/10/2004. Ngoài ra cụ Đ còn có diện tích đất hai lúa được cấp theo tiêu chuẩn là 340m<sup>2</sup>. Do bà không đi lấy chồng nên sinh sống cùng bố mẹ và hiện bà đang sử dụng nhà đất của bố mẹ để lại. Trước khi mẹ bà chết có nói là để toàn bộ nhà đất của bố mẹ sau khi bố bà qua đời cho bà và ông T sử dụng. Ngày 20/4/2017 bố bà có lập “Văn bản hội đồng gia tộc cụ Vũ Văn Đ”, văn bản này được lập thành 03 bản,

bà, ông T và ông D mỗi người giữ 01 bản. Ngày 13/5/2017 bố bà tự viết một bản di nguyện, nội dung của cả hai văn bản này là để lại toàn bộ nhà đất của bố mẹ cho bà và ông T quản lý, sử dụng. Sau khi bố bà chết, ông D đã công bố nội dung bản di chúc. Tháng 7 năm 2020, sau khi tổ chức giỗ mãn tang cho bố bà và họp bàn sang tên toàn bộ nhà đất cho bà và ông T theo di nguyện và di chúc của bố mẹ bà thì bà Vũ Thị T không đồng ý nên bà đã làm đơn khởi kiện chia thừa kế. Nay bà yêu cầu Tòa án công nhận cho bà và ông T được quyền thừa kế phần di sản theo di chúc của bố bà; phần di sản của mẹ bà thì bà đề nghị chia thừa kế theo quy định của pháp luật; bà nhận hiện vật là nhà, đất và nhận trách nhiệm T toán kỹ phần cho bà T, ông D, bà H. Đối với kỹ phần của ông T, bà T, bà H, bà H đã nhất trí cho bà nên bà không phải T toán giá trị. Bà nhận sử dụng toàn bộ 340m<sup>2</sup> đất ruộng của bố để lại và không phải T toán giá trị kỹ phần cho ai.

Tại các lời khai, bị đơn là bà Vũ Thị T trình bày: Về quan hệ huyết thống, quan hệ gia đình và thời điểm cụ Đ, cụ N chết như bà H trình bày là đúng. Khi còn sống bố mẹ bà có tạo Dng được nhà và đất như bà H trình bày. Hiện nay toàn bộ nhà và đất của bố mẹ do bà H đang quản lý, sử dụng. Do sinh sống ở miền Nam nên bà không biết việc bố bà có di chúc, di nguyện để lại toàn bộ nhà và đất cho bà H và ông T. Bà chưa nhìn thấy di chúc của cụ Đ. Bà không đồng ý ký thủ tục sang tên quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà của bố mẹ cho bà H và ông T là do các anh chị em trong gia đình không hòa thuận với nhau. Nay bà không nhất trí với yêu cầu của bà H về việc bà H và ông T được hưởng thừa kế nhà đất của bố mẹ để lại. Bà yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Kỹ phần bà được hưởng, bà đề nghị nhận hiện vật, không nhận giá trị. Hiện nay bà đang ở xa, do tình hình dịch bệnh căng thẳng nên không thể về Tòa án tham gia phiên tòa sơ thẩm được. Về đất hai lúa của bố bà để lại, bà nhất trí để cho bà H quản lý sử dụng với điều kiện bà H không được chuyển nhượng cho ai và không yêu cầu bà H phải T toán giá trị cho bà.

Tại các lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các bà: Vũ Thị T, Vũ Thị H, Vũ Thị V và ông Vũ T T trình bày: Về quan hệ gia đình, quan hệ huyết thống và nguồn gốc, quá trình sử dụng nhà, đất của cụ Vũ Văn Đ và cụ Phạm Thị N liên quan đến thừa kế như bà Vũ Thị H trình bày là đúng. Trước khi chết, cụ N có di chúc miệng dặn cụ Đ và 8 người con như bà H trình bày là đúng. Ngày 20/4/2017 cụ Đ có lập “Văn bản hội đồng gia tộc cụ Vũ Văn Đ” như bà H và ông D trình bày là đúng, các ông bà đều ký vào văn bản này. Ngày 13/5/2017 cụ Đ còn tự viết một bản di chúc trong đó có nội dung để lại toàn bộ nhà đất của 02 cụ cho bà H và ông T quản lý, sử dụng. Tháng 7 năm 2020, anh chị em trong gia đình có họp bàn sang tên toàn bộ nhà đất của bố mẹ cho bà H và ông T nhưng bà T không đồng ý. Các bà và ông T mong muốn các

anh chị em trong gia đình tôn trọng di nguyện, di chúc của bố mẹ để lại nên nhất trí với ý kiến của bà H. Nếu không được, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật, kỷ phần các bà được hưởng sẽ nH cho bà H và không yêu cầu bà H T toán giá trị, đối với đất ruộng chia thừa kế các bà cũng nhất trí để bà H sử dụng. Ông T cũng nhất trí để lại toàn bộ phần tài sản được hưởng thừa kế cho bà H để bà H được cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại các lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Thế D trình bày: Về quan hệ huyết thống và di sản của cụ Vũ Văn Đ và Phạm Thị N để lại như bà Vũ Thị H trình bày là đúng. Mẹ ông không để lại di chúc gì, bố ông có để lại di chúc trước khi chết vào ngày 20/4/2017 là “Văn bản hội đồng gia tộc cụ Vũ Văn Đ”, văn bản này được lập thành 03 bản như nhau, bà H, ông T và ông mỗi người giữ 01 bản. Nội dung văn bản này là bố ông để lại toàn bộ nhà và đất của bố mẹ cho bà H và ông T với điều kiện 2 người này phải có trách nhiệm xây mộ cho bố ông và thực hiện việc thờ cúng tổ tiên. Khi Tòa án giải quyết tranh chấp ông mới biết giấy viết tay lời căn dặn và nguyện vọng để lại tài sản sau khi chết của bố ông cho bà H và ông T, ông khẳng định chữ ký, chữ viết trong văn bản này là của bố ông. Ông là anh cả, có nguyện vọng các em trong gia đình phải thực hiện đúng những gì mà bố ông đã di nguyện thể hiện trong “Văn bản hội đồng gia tộc cụ Vũ Văn Đ” lập ngày 20/4/2017. Trong trường H các em ông không thống nhất được, đề nghị Tòa án công nhận một phần di chúc của bố ông là  $\frac{1}{2}$  khối di sản chung bố mẹ ông để lại giao cho bà H và ông T sử dụng (phần bố ông được hưởng), còn lại  $\frac{1}{2}$  là của mẹ ông, đề nghị chia theo quy định của pháp luật. Ông nhận hiện vật, không nhận giá trị. Đối với kỷ phần ông được nhận từ việc chia đất hai lúa của cụ Đ được nhà nước giao, ông để lại cho bà H sử dụng mà không yêu cầu bà H phải T toán giá trị.

Tại các lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị H trình bày: Nhất trí với lời trình bày của bà H về quan hệ huyết thống và di sản của cụ Vũ Văn Đ và Phạm Thị N để lại. Mẹ bà chết không để lại di chúc gì. Trước khi chết bố bà có gọi tất cả các con, mời cán bộ tư pháp xã XN, trưởng thôn đến để chứng kiến việc cụ lập văn bản Hội đồng gia tộc với nội dung: Giao lại nhà và đất của bố mẹ bà cho ông T và bà H. Văn bản này có chữ ký của 7 người con nhưng không có chữ ký của bà T vì ở xa, chưa kịp về. Văn bản được lập thành 03 bản như nhau, bà H, ông T và ông D mỗi người giữ 01 bản. Nay bà nhất trí với di nguyện của bố bà trong văn bản Hội đồng gia tộc lập ngày 20/4/2017. Bà mong muốn anh chị em đoàn kết, giải quyết nội bộ với nhau và thực hiện đúng những gì mà bố bà đã thể hiện trong “Văn bản hội đồng gia tộc cụ Vũ Văn Đ”. Nếu anh chị em không thống nhất được thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, bà nhận kỷ phần bằng hiện vật, không nhận

giá trị T toán; kỷ phần đất hai lúa bà để lại cho bà H sử dụng mà không yêu cầu T toán giá trị.

Người bảo vệ quyền và lợi ích H pháp của bà Vũ Thị H và ông Vũ T T là bà Phạm Thị Ninh trình bày: Nhất trí với ý kiến của bà H và ông T, đề nghị Tòa án công nhận bà H, ông T là người được hưởng phần di sản của cụ Vũ Văn Đ để lại theo di chúc. Phần di sản của cụ Phạm Thị N để lại và diện tích đất hai lúa của cụ Đ đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử xử cho bà H được sử dụng nhà và đất của bố mẹ để lại vì hiện nay bà H không có chồng con, ngoài nhà đất này bà H không còn chỗ ở nào khác.

Kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản:

- Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 9 tại thôn BC, xã XN, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định đứng tên hộ ông Vũ Văn Đ có diện tích đo đạc thực tế là 112m<sup>2</sup> (đất ở). Tài sản trên đất gồm: Nhà và các công trình xây Dng xây năm 1950, xây hết đất.

- Đất hai lúa tại thửa số 96 phụ 2, tờ bản đồ số 16 diện tích 1.085m<sup>2</sup> tại cánh đồng Bản Điền, thôn BC, xã XN, huyện Xuân Trường.

- Giá trị tài sản: Quyền sử dụng đất ở: 8.000.000đ/m<sup>2</sup>; giá đất hai lúa: 50.000đ/m<sup>2</sup>; nhà ở và các công trình xây Dng giá trị còn lại: 0đ (không đồng).

Kết quả thu thập tài liệu chứng cứ tại Ủy ban nhân dân xã XN và hồ sơ địa chính do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Xuân Trường cung cấp:

Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp như sau:

- + Theo bản đồ địa chính lập năm 1987 của xã XN là thửa đất số 36, tờ bản đồ số 2, diện tích là 110m<sup>2</sup> đất ở, đứng tên Vũ Văn Đ.

- + Theo bản đồ địa chính lập năm 1999 của xã XN là thửa đất số 106, tờ bản đồ số 15, diện tích là 115m<sup>2</sup> đất ở, đứng tên Vũ Văn Đ.

- + Năm 2004, thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Vũ Văn Đ là thửa số 106, tờ bản đồ số 9 diện tích là 115m<sup>2</sup>.

Năm 2017, cụ Đ có mời cán bộ tư pháp xã là bà Đỗ Hùng Hoài và trưởng thôn là ông Đỗ Văn Đông đến chứng kiến việc cụ lập văn bản Hội nghị gia tộc với nội dung để lại 2/3 diện tích đất (76m<sup>2</sup>) cho ông T, 1/3 diện tích đất (39m<sup>2</sup>) cho bà H. Khi lập biên bản này các con của cụ Đ đều có mặt và ký vào văn bản này trừ bà T. Năm 2020 ông T muốn làm thủ tục đứng tên quyền sử dụng phần đất cụ Đ cho nhưng bà T không nhất trí. Hộ cụ Đ được nhà nước chia đất ruộng cho 5 nhân khẩu để canh tác, gồm: Cụ Đ, bà H, ông T, bà Vũ Thị H và anh Vũ Thụy Tú (vợ và con ông T) với tổng diện tích là 1.723m<sup>2</sup>, gồm: Thửa số 96 phụ

2, tờ bản đồ số 16 diện tích 1.085m<sup>2</sup> và thửa 99 phụ 3, tờ bản đồ số 16 diện tích 298m<sup>2</sup> và thửa số 99 phụ 5 diện tích 340m<sup>2</sup> (trước đây vợ ông T canh tác trước khi lấy ông T) đều có vị trí ở cánh đồng Bản Điền, thôn BC, xã XN. Chia theo nhân khẩu là 340m<sup>2</sup>/nhân khẩu. Hiện các thửa đất ruộng này không nằm trong quy hoạch.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tại phiên tòa phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, các đương sự tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 623, 624, 625, 626, 628, 630, 643, 649, 650, 651, 659, 660 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 106, 167, 168 Luật đất đai; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị H đối với bà Vũ Thị T về việc chia thừa kế tài sản của cụ Vũ Văn Đ và cụ Phạm Thị N.

- Xác định di sản chung của vợ chồng cụ Vũ Văn Đ và cụ Phạm Thị N là thửa đất số 106, tờ bản đồ số 9, diện tích 112m<sup>2</sup> tại thôn BC, xã XN, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định; di sản của cụ Vũ Văn Đ là 340m<sup>2</sup> đất hai lúa; xác định cụ Vũ Văn Đ có để lại di chúc về tài sản cho bà Vũ Thị H và ông Vũ T T; xác định phần di sản của cụ Phạm Thị N chia làm 9 phần bằng nhau.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị T, Vũ Thị H, Vũ Thị V và ông Vũ T T nH toàn bộ quyền hưởng di sản cho bà Vũ Thị H; ghi nhận sự tự nguyện của ông Vũ Thế D, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị T nH quyền hưởng di sản là đất hai lúa cho bà Vũ Thị H.

- Phân chia di sản: Mỗi người con của cụ Đ, cụ N được hưởng thừa kế theo pháp luật là 6,22m<sup>2</sup> đất tại thửa số 106, tờ bản đồ số 9 tại thôn BC, xã XN.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: Bà Vũ Thị H được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 106, tờ bản đồ số 9, diện tích 112m<sup>2</sup> tại thôn BC, xã XN, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định cùng nhà, các công trình xây Dng trên đất và diện tích 340m<sup>2</sup> đất hai lúa tại thửa số 96 phụ 2, tờ bản đồ số 16, tại cánh đồng Bản Điền, thôn BC, xã XN, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định và phải T toán cho: Ông Vũ Thế D, bà Vũ Thị H và bà Vũ Thị T, mỗi người số tiền là 49.760.000đ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại

phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Thế D, ông Vũ T T, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị H vắng mặt nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn bà Vũ Thị T đã được triệu tập H lệ nhưng hai lần vắng mặt tại phiên tòa và lần thứ hai bà T mới có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án vẫn tiến hành xử vắng mặt bị đơn; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Vũ Văn Đ chết ngày 04/7/2017 và cụ Phạm Thị N chết ngày 26/12/1993. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự thì “Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản...kể từ thời điểm mở thừa kế”, theo quy định tại khoản 1 Điều 611 của Bộ luật Dân sự thì “Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết”. Đối chiếu với các quy định này thì yêu cầu chia di sản thừa kế cụ Đ và cụ N để lại còn trong thời hiệu khởi kiện.

[3] Về tài sản thừa kế: Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và Tòa án thu thập được thì thửa đất số 106, tờ bản đồ số 9 tại thôn BC, xã XN, huyện Xuân Trường là của hộ cụ Vũ Văn Đ, đã được Ủy ban nhân dân huyện Xuân Trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/10/2004, diện tích đất là 112m<sup>2</sup>. Các đương sự cũng đều thống nhất, cụ Đ và cụ N chết có để lại khối tài sản chung là thửa đất trên và nhà cùng các công trình xây Dng trên đất. Như vậy có căn cứ khẳng định tài sản cụ Đ, cụ N để lại là thửa đất số 106, tờ bản đồ số 9, diện tích đo đạc thực tế là 112m<sup>2</sup> và nhà, các công trình xây Dng trên thửa đất này. Ngoài ra các đương sự còn trình bày cụ Đ được nhà nước giao đất hai lúa để canh tác. Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã XN, định mức đất hai lúa cụ Đ được nhà nước giao là 340m<sup>2</sup>. Như vậy cụ Đ còn để lại tài sản thừa kế là 340m<sup>2</sup> đất hai lúa tại cánh đồng Bản Điền, thôn BC, xã XN.

[4] Về di chúc phân chia tài sản: Xét các tài liệu chứng cứ do các đương sự giao nộp cho Tòa án trong đó có “Văn bản hội đồng gia tộc cụ Vũ Văn Đ” lập ngày 20/4/2017, kết quả thu thập chứng cứ tại địa phương và lời trình bày của nguyên đơn; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì việc cụ Đ có lập di chúc để lại toàn bộ nhà, đất của vợ chồng cụ cho bà H và ông T là đúng. Mặc dù bà T không tham gia ký văn bản này và không thừa nhận đây là di chúc của cụ Đ nhưng văn bản này đều được 07 người con của cụ Đ, cụ N khẳng định là ý chí của cụ Đ khi cụ còn sống và minh mẫn, văn bản này có chữ ký của cụ Đ và 07 người con, có sự chứng kiến của cán bộ tư pháp xã XN là bà Đỗ Hùng Hoài và

trưởng thôn BC là ông Đỗ Văn Đông nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 625, 626, 627, 630 Bộ luật Dân sự khẳng định đây bản di chúc thể hiện rõ ý chí của cụ Đ.

[5] Bà H, ông T, bà T, bà H, bà V còn trình bày là cụ N có di chúc bằng lời nói là sau khi cụ Đ chết thì toàn bộ nhà và đất của vợ chồng cụ cho bà H và ông T sử dụng; ông D, bà T, bà H không thừa nhận cụ N để lại di chúc. Lời trình bày của bà H, ông T, bà T, bà H, bà V không có tài liệu chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử khẳng định cụ N chết không để lại di chúc gì.

[6] Từ những phân tích đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử khẳng định cụ Vũ Văn Đ chết có để lại di chúc. Tuy nhiên việc cụ Đ lập di chúc định đoạt toàn bộ tài sản chung của cụ và cụ N là chưa đúng bởi tại khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định tài sản chung của vợ chồng được chia đôi. Cụ Đ chỉ được quyền định đoạt  $\frac{1}{2}$  khối tài sản chung của cụ và cụ N, hay nói cách khác cụ Đ chỉ được định đoạt  $\frac{1}{2}$  nhà đất của 2 cụ. Như vậy di chúc của cụ Đ chỉ có hiệu lực đối với  $\frac{1}{2}$  khối tài sản của vợ chồng cụ để lại theo quy định tại Điều 643 của Bộ luật Dân sự. Bà H và ông T chỉ được hưởng phần di sản của cụ Đ là  $\frac{1}{2}$  khối tài sản chung của vợ chồng cụ theo quy định tại Điều 659 của Bộ luật Dân sự. Còn  $\frac{1}{2}$  khối tài sản là của cụ N sẽ chia theo quy định của pháp luật.

[7] Theo lời ông D trình bày thì toàn bộ nhà và đất ở của cụ Đ và cụ N cho bà H và ông T với điều kiện 2 người này phải có trách nhiệm xây mộ cho cụ Đ và thực hiện việc thờ cúng tổ tiên. Xét thấy trong “Văn bản hội đồng gia tộc cụ Vũ Văn Đ” lập ngày 20/4/2017, cụ Đ có căn dặn các con cháu về trách nhiệm với tổ tiên, xây mộ cho các cụ, phần tài chính do ông Vũ T T lo, đây không phải là điều kiện để ông T và bà H được nhận nhà và đất của 2 cụ để lại. Do đó Hội đồng xét xử nhận định di chúc về tài sản của cụ Đ không phải là di chúc có điều kiện, việc các con cháu của cụ trách nhiệm với tổ tiên, xây mộ cho các cụ là phạm trù đạo đức nên Hội đồng xét xử không xem xét điều chỉnh.

[8] Về diện và hàng thừa kế: Theo các tài liệu có trong hồ sơ và lời khai thống nhất của các đương sự thì cụ Đ và cụ N có 8 người con đẻ, không có con nuôi, gồm: Ông D, bà T, bà T, bà H, bà H, bà V, bà H và ông T đều là hàng thừa kế thứ nhất. Các đồng thừa kế đều trình bày công sức đóng góp như nhau trong việc quản lý đất. Cụ N chết trước cụ Đ nên cụ Đ được hưởng thừa kế của cụ N theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự. Phần tài sản của cụ N được chia đều cho: Cụ Đ, ông D, bà T, bà T, bà H, bà H, bà V, bà H và ông T.

[9] Về chia di sản thừa kế: Về đất ở: Kết quả đo đạc khảo sát hiện trạng thì thửa đất số 106, tờ bản đồ số 9 tại thôn BC, xã XN, huyện Xuân Trường có



diện tích là  $112\text{m}^2$ , trị giá:  $8.000.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 112\text{m}^2 = 896.000.000\text{đ}$ . Như vậy, cụ Đ và cụ N mỗi người có  $112\text{m}^2 : 2 = 56\text{m}^2$ , trị giá:  $56\text{m}^2 \times 8.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 448.000.000\text{đ}$ . Bà H và ông T được hưởng  $56\text{m}^2$  theo di chúc của cụ Đ. Phần diện tích  $56\text{m}^2$  còn lại là của cụ N sẽ được chia làm 09 phần bằng nhau cho cụ Đ, ông D, bà T, bà T, bà H, bà H, bà V, bà H và ông T, mỗi người được hưởng là  $6,22\text{m}^2$ . Do bà T, bà V, bà H đều có nguyện vọng nH lại kỷ phần của mình cho bà H và ông T và không yêu cầu bà H T toán giá trị; ông T có nguyện vọng nH toàn bộ phần tài sản mình được hưởng cho bà H và không yêu cầu bà H T toán giá trị. Bà H nhất trí với các nguyện vọng này. Bà H, ông D, bà T mỗi người được hưởng  $6,22\text{m}^2$  và đều có nguyện vọng nhận hiện vật, không nhận giá trị. Tuy nhiên do giá trị hiện vật mỗi người nhận được nhỏ, Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy giao toàn bộ kỷ phần cho bà H, đồng thời bà H có trách nhiệm T toán giá trị di sản thừa kế cho các đồng thừa kế bà H, ông D, bà T là hoàn toàn có căn cứ và phù H với quy định của pháp luật. Bà H có trách nhiệm T toán giá trị cho những người này theo giá đất mà Hội đồng định giá đưa ra, mỗi người là  $6,22\text{m}^2 \times 8.000.000\text{đ} = 49.760.000\text{đ}$ .

[10] Về nhà và các công trình xây Dng trên đất: Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 05/01/2021 của Hội đồng định giá thì nhà và các công trình xây Dng của cụ Đ, cụ N đã hết khấu hao (xây từ năm 1950) nên giá trị là 0 đồng. Nhà, các công trình xây Dng phải gắn liền với đất nên bà H được sử dụng toàn bộ nhà và các trình xây Dng trên thửa đất số 106, tờ bản đồ số 9 tại thôn BC, xã XN.

[11] Về đất hai lúa: Kết quả thu thập chứng cứ tại Ủy ban nhân dân xã XN thì cụ Đ được nhà nước giao  $340\text{m}^2$  đất hai lúa để canh tác tại thửa số 96 phụ 2, tờ bản đồ số 16 tại cánh đồng Bản Điền, thôn BC, xã XN, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Giá trị là  $340\text{m}^2 \times 50.000\text{đ}/\text{m}^2 = 17.000.000\text{đ}$ . Toàn bộ số diện tích này chia đều làm 8 phần cho ông D, bà T, bà T, bà H, bà H, bà V, bà H và ông T, mỗi người được hưởng là  $42,5\text{m}^2$  trị giá  $2.125.000\text{đ}$ . Do bà H, bà T, ông D, bà V, bà H, ông T, bà T đều có nguyện vọng nH kỷ phần của mình cho bà H và không yêu cầu bà H T toán giá trị nên bà H được quyền sử dụng toàn bộ diện tích  $340\text{m}^2$  đất hai lúa của cụ Đ để lại.

[12] Về T toán giá trị tài sản chia thừa kế: Bà Vũ Thị H phải T toán cho ông Vũ Thế D và bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị T mỗi người số tiền là  $49.760.000\text{đ}$ .

[13] Về án phí: Các đương sự đều được chia di sản thừa kế nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia. Tuy nhiên bà H, ông D, bà H đều là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí. Bà Vũ Thị T, Vũ

Thị H, Vũ Thị V và ông Vũ T T không hưởng di sản thừa kế nên không phải chịu án phí. Bà Vũ Thị T phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 623, 624, 625, 626, 628, 630, 643, 649, 650, 651, 659, 660 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 106, 167, 168 Luật đất đai; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị H đối với bà Vũ Thị T về việc chia thừa kế tài sản của cụ Vũ Văn Đ và cụ Phạm Thị N.

2. Xác định di sản chung của vợ chồng cụ Vũ Văn Đ và cụ Phạm Thị N là thửa đất số 106, tờ bản đồ số 9, diện tích 112m<sup>2</sup> tại thôn BC, xã XN, huyện XT, tỉnh Nam Định, trị giá 896.000.000đ.

3. Xác định di sản của cụ Vũ Văn Đ là 340m<sup>2</sup> đất hai lúa tại cánh đồng Bản Diên, thôn BC, xã XN, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

4. Xác định cụ Vũ Văn Đ có để lại di chúc về tài sản cho bà Vũ Thị H và ông Vũ T T.

5. Xác định người hưởng thừa kế của cụ Phạm Thị N gồm: Cụ Vũ Văn Đ, ông Vũ Thế D, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị T, ông Vũ T T và bà Vũ Thị V.

6. Xác định người hưởng thừa kế của cụ Vũ Văn Đ và cụ Phạm Thị N gồm: Ông Vũ Thế D, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị T, ông Vũ T T và bà Vũ Thị V.

7. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị T, Vũ Thị H, Vũ Thị V và ông Vũ T T nH toàn bộ quyền hưởng di sản cho bà Vũ Thị H.

8. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Vũ Thế D, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị T, ông Vũ T T và bà Vũ Thị V nH quyền hưởng di sản là đất hai lúa cho bà Vũ Thị H.

9. Phân chia di sản:

- Bà Vũ Thị H được quyền sử dụng thửa đất số 106, tờ bản đồ số 9, diện tích 112m<sup>2</sup> (đất ở) tại thôn BC, xã XN, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định cùng nhà, các công trình xây Dng trên đất và diện tích 340m<sup>2</sup> đất hai lúa tại thửa

số 96 phụ 2, tờ bản đồ số 16, tại cánh đồng Bản Điền, thôn BC, xã XN, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định;

(Độ dài các cạnh, diện tích các thửa đất có sơ đồ đo vẽ kèm theo bản án).

Bà Vũ Thị H có trách nhiệm kê khai, đăng ký, làm thủ tục và thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

10. Về T toán giá trị chênh lệch chia thừa kế:

- Bà Vũ Thị H phải T toán cho: Ông Vũ Thế D, bà Vũ Thị H và bà Vũ Thị T, mỗi người số tiền là 49.760.000đ (bốn mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Ông Vũ Thế D, bà Vũ Thị H và bà Vũ Thị T, mỗi người được nhận số tiền là 49.760.000đ (bốn mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) từ bà Vũ Thị H.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

11. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho: Ông Vũ Thế D, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị H.

- Bà Vũ Thị T phải nộp 2.488.000 (hai triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn đồng).

12. Về quyền kháng cáo: Bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị V được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà Vũ Thị T, ông Vũ Thế D, ông Vũ T T, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt H lệ.

Trong trường H bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND + VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Xuân Trường;
- Chi cục THADS huyện Xuân Trường;
- UBND xã XN;
- Dương sự;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**Phạm Văn Thung**